xīn jìng

心境

noun · state of mind; mood

Example Sentences

Tā de xīn jìng hěn píng jìng
他的心境很平静。

His state of mind is very calm.

Lǚ xíng kě yǐ gǎi biàn rén de xīn jìng
旅行可以改变人的心境。

Travel can change one's state of mind.

Zài ān jìng de huán jìng lǐ tā de xīn jìng biàn de píng hé
在安静的环境里，他的心境变得平和。

In a quiet environment, his state of mind becomes peaceful.

Trace each character, then write the word on your own.

心 心 心 心 心 心 心

境 境 境 境 境 境 境 境 境 境 境

境 境 境 境 境 境